TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 3 - 2020
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Bà Nguyễn Kim Kết

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 550/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 02/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông Nguyễn Chí B tự nguyện chung sống năm 1995, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã. Bà L xác định giữa bà với ông B

không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Chí B.

- Về con chung: Bà Lệ xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 người con chung Nguyễn Chí H sinh năm 1996, Nguyễn Hồng Y sinh năm 1998 và Nguyễn Như B sinh ngày 13/11/2004. Khi ly hôn đối với các cháu H và Y đã trưởng thành không bị hạn chế về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu B, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Bà L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ: Bà L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Chí Bkhông có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng ông B không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Chí B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông B.

[2] Về hôn nhân: Bà L với ông B chung sống với nhau năm 1995, ông, bà xác lập mối quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn.Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà L xác định giữa bà với ông B không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Chí B; đối với ông B không có ý kiến. Tại khoản 1 Điều 14Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà L với ông B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà L và ông Bình có 03 người con chung Nguyễn Chí H sinh năm 1996, Nguyễn Hồng Y sinh năm 1998 và Nguyễn Như B sinh ngày 13/11/2004. Khi ly hôn đối với các cháu H và Y đã trưởng thành không bị hạn chế về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét; đối với cháu B hiện bà L đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B,

đối với ông B không ý kiến gì về con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi bà L và ông B ly thân cho đến nay cháu B do bà L trực tiếp nuôi dưỡng và cháu B vẫn phát triển bình thường. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu B cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu B; đối với việc cấp dưỡng cho con bà L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông B không có ý kiến về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà L xác định không có nợ ai và không ai nợ lại ông bà, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông B không có ý kiến về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Huỳnh Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53;khoản 2 Điều 81 và Điều 82của LuậtHôn nhân và Gia đình năm 2014;điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Chí B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Như B sinh ngày 13/11/2004 cho bà Huỳnh Thị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Huỳnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng);nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010049 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
THẨM TÒA
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng